

Số: /2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO**NGHỊ ĐỊNH**
Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về phương án phát triển cụm công nghiệp; thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp và quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng của Nghị định này:

- a) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;
- b) Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp;
- c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan tới quản lý, hoạt động của cụm công nghiệp.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cụm công nghiệp là nơi sản xuất, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được đầu tư xây dựng nhằm thu hút, di dời chủ yếu các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh.

Cụm công nghiệp có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với cụm công nghiệp ở các huyện miền núi và cụm công nghiệp làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 5 ha.

2. Cụm công nghiệp làng nghề là cụm công nghiệp phục vụ di dời, mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, phát triển nghề, làng nghề ở địa phương; có tối thiểu 60% diện tích đất công nghiệp của cụm công nghiệp được sử dụng để thu hút các dự án đầu tư duy trì, phát triển nghề, làng nghề của địa phương.

3. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp là doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

4. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp bao gồm hệ thống các công trình giao thông nội bộ, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn, cấp điện, chiếu sáng công cộng, thông tin liên lạc nội bộ, nhà điều hành, bảo vệ và các công trình khác phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

5. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam; các cá nhân và hộ gia đình (đối với cụm công nghiệp làng nghề) có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của cụm công nghiệp dành cho các tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại để sản xuất kinh doanh, được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Diện tích xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp là phần diện tích đất của cụm công nghiệp dành cho xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung, được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

8. Tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp là tỷ lệ % của diện tích đất công nghiệp đã cho các tổ chức, cá nhân thuê, thuê lại hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh trên tổng diện tích đất công nghiệp của cụm công nghiệp.

9. Phương án phát triển cụm công nghiệp là việc sắp xếp, phân bố không gian phát triển các cụm công nghiệp hợp lý gắn với các chính sách, giải pháp quản lý, đầu tư xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) trong từng thời kỳ trên cơ sở bảo vệ môi trường, tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất và các nguồn lực, tài nguyên khác của địa phương.

Phương án phát triển cụm công nghiệp là một nội dung của quy hoạch tỉnh, được xây dựng, tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo pháp luật quy hoạch.

10. Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp gồm thông tin về phương án phát triển, thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hoạt động của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh, cả nước.

11. Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp bao gồm hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này và cả đất gắn với hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp.

Điều 3. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp

1. Lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp:

a) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm trong làng nghề, khu dân cư, đô thị và các cơ sở sản xuất khác cần di dời vào cụm công nghiệp;

b) Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn;

c) Sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển do Chính phủ ban hành;

d) Sản xuất các sản phẩm tiêu dùng, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, lao động ở địa phương;

đ) Các ngành nghề, sản phẩm có thế mạnh của địa phương, vùng và các lĩnh vực, ngành nghề khác phù hợp định hướng quy hoạch tỉnh;

e) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.

2. Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành, nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều này được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

Chương II **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN, THÀNH LẬP, MỞ RỘNG CỤM CÔNG NGHIỆP**

Mục 1 **PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP**

Điều 4. Phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp:

a) Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn cấp tỉnh;

c) Nhu cầu diện tích mặt bằng để thu hút, di dời các tổ chức, cá nhân vào đầu tư sản xuất, kinh doanh trong các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh;

d) Khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp, nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh;

đ) Yêu cầu bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất và các nguồn lực, tài nguyên khác của địa phương.

2. Nội dung chủ yếu của phương án phát triển cụm công nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết xây dựng phương án phát triển cụm công nghiệp;

b) Đánh giá hiện trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy, tình hình sản xuất kinh doanh, công tác xử lý và bảo vệ môi trường, hiệu quả kinh tế - xã hội của các cụm công nghiệp đã quy hoạch; công tác quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; đánh giá chung những mặt đạt được, hạn chế và nguyên nhân;

c) Dự báo các yếu tố thuận lợi, khó khăn tác động đến phát triển các cụm công nghiệp trong thời kỳ quy hoạch; dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các cụm công nghiệp, khả năng quỹ đất phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện, cấp tỉnh;

d) Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch;

đ) Xây dựng Danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên địa bàn cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch, gồm: tên gọi, địa điểm (đến cấp xã), quy mô diện tích, ngành nghề hoạt động. Thuyết minh chi tiết từng cụm công nghiệp, trong đó nêu rõ: hiện trạng đất đai (trên nguyên tắc hạn chế sử dụng đất đã quy hoạch trồng lúa, không sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng); ngành nghề hoạt động (định hướng ưu tiên các ngành, nghề có tính liên kết, trong cùng chuỗi giá trị của sản phẩm, dịch vụ); giải trình cơ sở điều chỉnh, bổ sung cụm công nghiệp vào Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn; dự kiến tổng mức đầu tư, tiến độ đầu tư hạ tầng, thu hút đầu tư, giải pháp xử lý, bảo vệ môi trường, khả năng kết nối với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và khả năng thu hút nguồn nhân lực, huy động các nguồn lực để phát triển cụm công nghiệp;

e) Thể hiện Danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển trên bản đồ quy hoạch;

g) Giải pháp phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch (gồm: huy động các nguồn vốn đầu tư hạ tầng; cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp; bảo vệ môi trường; quản lý và tổ chức thực hiện).

3. Kinh phí xây dựng, thời kỳ của phương án phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo quy định về quy hoạch tỉnh.

Điều 5. Xây dựng, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Điều 4; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phương án phát triển cụm công nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh xử lý, tích hợp phương án phát triển cụm công nghiệp vào quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với quy hoạch tỉnh (trong đó có phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Công Thương có ý kiến đối với phương án phát triển cụm công nghiệp và nội dung phương án phát triển ngành, lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật quy hoạch.

3. Nội dung quyết định phê duyệt quy hoạch tỉnh thể hiện phương án phát triển cụm công nghiệp có danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển gồm tên gọi, địa điểm (đến cấp xã), quy mô diện tích cụm công nghiệp và nội dung khác liên quan (nếu có).

Điều 6. Điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

1. Cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

a) Có sự điều chỉnh Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam, chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên trên địa bàn; các quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác trên địa bàn.

b) Có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân và phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, khả năng cho thuê của các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

c) Có khả năng thu hút chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nhà đầu tư thứ cấp đối với các cụm công nghiệp dự kiến bổ sung; có phương án chuyển đổi cụm công nghiệp khả thi đối với trường hợp rút cụm công nghiệp ra khỏi quy hoạch.

2. Nội dung báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, giải trình cơ sở điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

b) Đánh giá tiến độ, hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật và tình hình thu hút đầu tư, tỷ lệ lấp đầy, tình hình sản xuất kinh doanh, công tác xử lý và bảo vệ môi trường, hiệu quả kinh tế - xã hội của các cụm công nghiệp đã quy hoạch; những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân.

c) Dự kiến nhu cầu mặt bằng sản xuất để thu hút đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp, hiện trạng đất đai, ngành nghề hoạt động, khả năng thu hút chủ đầu tư, dự kiến tổng mức đầu tư, nguồn vốn, tiến độ đầu tư hạ tầng, thu hút đầu tư, giải pháp xử lý, bảo vệ môi trường, khả năng kết nối với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đối với các cụm công nghiệp dự kiến điều chỉnh, bổ sung quy hoạch; đánh giá hiện trạng, hiệu quả đầu tư đối với các cụm công nghiệp dự kiến rút khỏi quy hoạch, căn cứ đề xuất, tính khả thi của phương án chuyển đổi cụm công nghiệp.

d) Đề xuất Danh mục các cụm công nghiệp trong kỳ quy hoạch trên địa bàn cấp tỉnh (sau điều chỉnh), gồm: tên gọi, địa điểm (đến cấp xã), quy mô diện tích, ngành nghề hoạt động; dự kiến chủ đầu tư, tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút lấp đầy cụm công nghiệp.

đ) Các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 7. Xây dựng, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có văn bản đề xuất điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, gửi Sở Công Thương.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn theo quy định tại các Điều 6 và 7; có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch tỉnh xử lý, tích hợp điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp vào điều chỉnh quy hoạch tỉnh, lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh (trong đó có điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp) theo quy định của pháp luật về quy hoạch để hoàn thiện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Bộ Công Thương có ý kiến đối với điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp và nội dung phương án phát triển ngành, lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Đối với các thay đổi nhỏ, thường xuyên về cụm công nghiệp, gồm: tên gọi, vị trí thay đổi trong địa giới hành chính cấp huyện, diện tích thay đổi không quá 5 ha và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, ngành nghề hoạt động, tiến độ đầu tư trong kỳ quy hoạch và nội dung khác về cụm công nghiệp nhưng không làm thay đổi mục tiêu, bản chất, tăng diện tích sử dụng đất của phương án phát triển cụm công nghiệp trong quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt hoặc quỹ đất dành cho phát triển các cụm công nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thực hiện, đồng thời thông báo bằng văn bản tới Bộ Công Thương để theo dõi và cập nhật, thể hiện trong quy hoạch tỉnh những nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh.

5. Nội dung quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh thể hiện điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp có danh mục các cụm công nghiệp dự kiến phát triển gồm tên gọi, địa điểm (đến cấp xã), quy mô diện tích cụm công nghiệp.

Mục 2 THÀNH LẬP, MỞ RỘNG CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Điều kiện thành lập cụm công nghiệp:

a) Có trong Danh mục các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện;

b) Có doanh nghiệp, hợp tác xã có tư cách pháp lý, có năng lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đề nghị làm chủ đầu tư hoặc đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan có thẩm quyền dự kiến giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

c) Trong trường hợp địa bàn cấp huyện đã thành lập cụm công nghiệp thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các cụm công nghiệp đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các cụm công nghiệp nhỏ hơn 50 ha.

2. Điều kiện mở rộng cụm công nghiệp:

a) Không vượt quá 75 ha, có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện;

b) Có doanh nghiệp, hợp tác xã có tư cách pháp lý, có năng lực đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư cụm công nghiệp giai đoạn trước được ưu tiên lựa chọn thực hiện giai đoạn sau;

c) Đạt tỷ lệ lấp đầy ít nhất 60% hoặc nhu cầu thuê đất công nghiệp trong cụm công nghiệp vượt quá diện tích đất công nghiệp hiện có của cụm công nghiệp;

d) Hoàn thành xây dựng, đưa vào vận hành thường xuyên các công trình hạ tầng kỹ thuật chung thiết yếu của cụm công nghiệp (gồm: đường giao thông nội bộ, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải) theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Tờ trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên 02 đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan đầu mối trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng cụm công nghiệp.

b) Văn bản của doanh nghiệp, hợp tác xã đề nghị làm chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc văn bản của đơn vị được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp kèm theo Báo cáo đầu tư thành lập hoặc

mở rộng cụm công nghiệp;

c) Bản sao giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu minh chứng tư cách pháp lý;

d) Bản sao một trong các tài liệu sau: Báo cáo tài chính 2 năm gần nhất của chủ đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của chủ đầu tư; tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của chủ đầu tư;

đ) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Nội dung chủ yếu Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, đánh giá sự phù hợp, đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; nhu cầu lao động; tác động của các khu công nghiệp trên địa bàn ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp;

b) Hiện trạng sử dụng đất, định hướng bố trí các ngành, nghề có tính liên kết, hỗ trợ trong sản xuất; cơ cấu sử dụng đất và dự kiến thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp; đánh giá khả năng đầu nối hạ tầng kỹ thuật bên trong và ngoài cụm công nghiệp;

c) Xác định mục tiêu, diện tích, địa điểm, phạm vi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; phân tích, lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật; phương án giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư (nếu có); tiến độ thực hiện dự án phù hợp với thực tế và khả năng huy động các nguồn lực; kế hoạch, tiến độ thu hút đầu tư, di dời và tỷ lệ lấp đầy của cụm công nghiệp; dự kiến phương án nhà ở ngoài cụm công nghiệp dành cho lao động trong cụm công nghiệp;

d) Tư cách pháp lý, năng lực của chủ đầu tư; dự kiến tổng mức đầu tư, cơ cấu, khả năng cân đối, huy động các nguồn vốn đầu tư (trong đó có nguồn vốn đầu tư công nếu có) để thực hiện dự án. Trường hợp cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã đề nghị làm chủ đầu tư, xác định rõ phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; phương án quản lý, bảo vệ môi trường; năng lực của doanh nghiệp, hợp tác xã; phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

đ) Chi phí duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật, các chi phí liên quan khác; phương thức quản lý, khai thác sử dụng sau khi đi vào hoạt động;

e) Đánh giá hiện trạng môi trường, công tác quản lý môi trường, khả năng tiếp nhận chất thải xung quanh khu vực dự kiến thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; dự báo những nguồn thải, tác động môi trường của các ngành, nghề dự kiến thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp và phương án quản lý môi trường;

g) Phân tích, đánh giá sơ bộ hiệu quả kinh tế, xã hội của cụm công nghiệp; các giải pháp tổ chức thực hiện.

Điều 10. Trình tự thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Trong thời gian 5 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đầu tiên đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp của doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc đơn vị sự nghiệp công lập dự kiến được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương; thời hạn nhận hồ sơ trong vòng 20 ngày kể từ ngày ra thông báo.

2. Trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc đơn vị sự nghiệp được giao nhiệm vụ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật lập 8 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (trong đó ít nhất có 2 bộ hồ sơ gốc), gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Sở Công Thương hoàn thành thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

Trường hợp hồ sơ, nội dung Báo cáo thành lập, mở rộng cụm công nghiệp không đáp ứng yêu cầu, Sở Công Thương có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định.

Trường hợp cụm công nghiệp có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, việc lựa chọn chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được 1 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp và báo cáo thẩm định của Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc không quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp. Quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp được gửi Bộ Công Thương 1 bản.

Điều 11. Nội dung thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

1. Tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.

2. Nội dung, tính khả thi của Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Căn cứ pháp lý, sự cần thiết, phù hợp, đáp ứng các điều kiện thành lập, mở rộng cụm công nghiệp;

b) Tên gọi, diện tích, mục tiêu, ngành nghề hoạt động và lựa chọn phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

c) Tư cách pháp lý, năng lực của chủ đầu tư, tổng mức đầu tư, cơ cấu, khả năng cân đối và các giải pháp huy động các nguồn vốn đầu tư để hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (nếu có nguồn vốn đầu tư công thì thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về đầu tư công); tính khả thi của phương án nhà ở ngoài cụm công nghiệp dành cho lao động trong cụm công nghiệp; d) Chi phí liên quan và phương thức quản lý, khai thác sử dụng hạ tầng kỹ thuật sau khi đi vào hoạt động;

đ) Giải pháp thu hút đầu tư, di dời và hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường của cụm công nghiệp.

Điều 12. Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp

1. Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Tên gọi, diện tích, địa điểm, ngành nghề hoạt động chủ yếu.

b) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

c) Quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư.

d) Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

đ) Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

e. Trách nhiệm của nhà đầu tư, cơ quan có liên quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật. g) Thời điểm có hiệu lực của Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp.

2. Quyết định thành lập, Quyết định mở rộng cụm công nghiệp đồng thời là Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng

1. Các trường hợp điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp gồm:

a) Điều chỉnh tên gọi, địa điểm (trong địa giới hành chính cấp huyện), diện tích (không vượt quá diện tích quy hoạch đã được phê duyệt), ngành nghề hoạt động của cụm công nghiệp;

b) Điều chỉnh tiến độ, quy mô đầu tư, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư và các nội dung khác của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

c) Điều chỉnh chuyển đổi chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp từ chủ đầu tư này sang chủ đầu tư khác quản lý;

d) Bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp do cụm công nghiệp không còn phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Căn cứ tình hình thực tế, hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư của từng cụm công nghiệp, quy định tại Khoản 1 Điều này và pháp luật liên quan, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành, đơn vị liên quan làm rõ sự cần thiết, phương án điều chỉnh hoặc bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp chuyển đổi chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, phương án điều chỉnh chuyển đổi chủ đầu tư phải được làm rõ tính khả thi, đáp ứng quy định đối với các nội dung gồm: năng lực của chủ đầu tư dự kiến chuyển đổi; phương án tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp; phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và phương án xử lý tài sản công kết cấu hạ tầng kỹ thuật (nếu có).

Chương III

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 14. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Khuyến khích, ưu tiên lựa chọn các doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp khi có hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp đáp ứng quy định tại Nghị định này.

Đối với các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn không thu hút được doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao đơn vị sự nghiệp công lập có năng lực phù hợp của địa phương làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

2. Lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong trường hợp có doanh nghiệp, hợp tác xã có hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp:

a) Trong quá trình thẩm định hồ sơ thành lập, mở rộng cụm công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 10, Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá lựa chọn chủ đầu tư (sau đây gọi là Hội đồng) gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Sở Công Thương, Thư ký Hội đồng là đại diện phòng quản lý

chuyên môn của Sở Công Thương, thành viên Hội đồng là đại diện các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Tài chính và một số cơ quan, đơn vị có liên quan khác (nếu cần thiết).

b) Hội đồng tiến hành đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp khi có ít nhất 2/3 thành viên tham gia, thực hiện theo phương pháp chấm điểm với thang điểm 100 cho các tiêu chí: phương án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 15 điểm); phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp (tối đa 15 điểm); năng lực của doanh nghiệp, hợp tác xã (tối đa 30 điểm) và phương án tài chính đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tối đa 40 điểm). Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Sở Công Thương báo cáo Hội đồng thống nhất về nguyên tắc, phương thức làm việc của Hội đồng, các nội dung của từng tiêu chí và mức điểm tối đa tương ứng của các nội dung đó cho phù hợp.

Sở Công Thương có trách nhiệm hoàn thành, gửi dự thảo báo cáo thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, bản sao hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, dự kiến các nội dung của từng tiêu chí và mức điểm tối đa tương ứng và các tài liệu liên quan khác đến các thành viên Hội đồng trước ngày họp; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để Hội đồng tiến hành họp.

c) Điểm đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp do Hội đồng quyết định, thể hiện bằng văn bản, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng (hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nếu được Chủ tịch Hội đồng ủy quyền), thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng tham gia. Hội đồng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả đánh giá lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Doanh nghiệp, hợp tác xã có số điểm từ 50 trở lên được Hội đồng xem xét, đề xuất lựa chọn làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp có từ hai doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên cùng đề nghị làm chủ đầu tư thì đề xuất lựa chọn doanh nghiệp, hợp tác xã có số điểm cao nhất; nếu có từ hai doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên cùng có số điểm bằng nhau thì Hội đồng thống nhất đề xuất lựa chọn một doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các kết luận của Hội đồng; hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp (trong đó có nội dung giao doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp).

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp chủ đầu tư không thực hiện dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật sau 12 tháng kể từ ngày thành lập, mở rộng cụm công nghiệp hoặc ngừng thực hiện, chậm triển khai dự án 12 tháng so với tiến độ tại quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem

xét gia hạn hoặc quyết định lựa chọn chủ đầu tư khác theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Trình tự đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Lập, phê duyệt Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp.
2. Lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp.
3. Lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.
4. Tổ chức thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và quản lý vận hành, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi hoàn thành.

Điều 16. Quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị tổ chức lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp trên địa bàn trước khi thu hút, di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đầu tư vào trong cụm công nghiệp. Nội dung quy hoạch chi tiết phải phù hợp với Báo cáo đầu tư thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, có bố trí hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường phù hợp với ngành nghề hoạt động của cụm công nghiệp và quy định về xử lý và xả nước thải vào nguồn nước theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng. Quy hoạch chi tiết xây dựng làm căn cứ lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

3. Trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo quy hoạch, bố trí quỹ đất ở vị trí phù hợp trên địa bàn để xây dựng nhà ở cho người lao động trong các cụm công nghiệp.

4. Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp được cân đối trong kế hoạch ngân sách địa phương hàng năm; trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc nguồn vốn chuẩn bị đầu tư, được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

Điều 17. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp được thiết kế đồng thời, đồng bộ trong một dự án đầu tư để tiết kiệm chi phí, tiết kiệm sử dụng đất và thuận tiện cho việc xây dựng, sửa chữa, vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập, thực hiện dự án đầu tư xây

dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Nội dung, trình tự lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

Đối với cụm công nghiệp có diện tích từ 50 ha trở lên, căn cứ tình hình thực tế, chủ đầu tư quyết định thiết kế, triển khai đầu tư, hoàn thiện, vận hành thường xuyên các công trình hạ tầng thiết yếu, hạ tầng bảo vệ môi trường của án đầu tư theo từng giai đoạn cho phù hợp, đáp ứng khả năng thu hút dự án đầu tư vào trong cụm công nghiệp.

b) Trong giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án, chủ đầu tư lập, đề nghị và tổ chức thực hiện đúng các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và có phương án phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước theo quy định của pháp luật; kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường được bố trí từ nguồn vốn đầu tư của dự án.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, giám sát chủ đầu tư về xây dựng, thực hiện các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường cụm công nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư báo cáo cơ quan thống kê trên địa bàn về tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của Luật Thống kê; đồng thời gửi Sở Công Thương 1 bản. Nội dung báo cáo gồm: Tiến độ đầu tư hạ tầng, vốn thực hiện, kết quả đầu tư của dự án, kết quả thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp, nộp ngân sách, kết quả thụ hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước, lao động, bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

Điều 18. Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

1. Các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp gồm: Bảo vệ, giữ gìn an ninh trật tự; thông tin liên lạc; cấp nước, thoát nước; vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải; phòng cháy, chữa cháy; duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ tiện ích khác.

Giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích được xác định trên nguyên tắc thỏa thuận thông qua hợp đồng ký kết giữa tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp. Trường hợp không thỏa thuận được, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm tổ chức cung cấp, quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp; đăng ký khung giá sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích với Sở Công Thương trên địa bàn, đăng ký lại và giải trình về sự thay đổi của khung giá với Sở Công Thương nếu tăng trên 10% so với khung giá đã đăng ký; xây dựng, phê

duyet Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trên cơ sở ý kiến của các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp, không trái quy định của pháp luật và gửi Sở Công Thương, Ủy ban nhân cấp huyện chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt để theo dõi, quản lý.

3. Việc giải quyết các khiếu nại, tranh chấp phát sinh trong quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Vận động, tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trên cơ sở quy hoạch chi tiết và ngành nghề sản xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Huy động vốn để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đầu tư xây dựng nhà xưởng, kho bãi, văn phòng để cho doanh nghiệp thuê hoặc bán và kinh doanh các dịch vụ công cộng, tiện ích khác trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Cho thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung; xác định giá cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung, giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và giá các loại dịch vụ công cộng, tiện ích khác.

Trường hợp cụm công nghiệp không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho thuê đất, giá cho thuê hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; đối với giá cho thuê hoặc bán nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và giá các loại dịch vụ công cộng, tiện ích khác do Sở Công Thương báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định.

5. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xử lý đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp vi phạm pháp luật, đã ngừng hoạt động hoặc không thực hiện sau 12 tháng.

6. Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 20. Nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Tổ chức triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt, đảm bảo tiến độ thực hiện trong dự án; trong trường hợp quá thời hạn quy định, chủ đầu tư xây dựng

hạ tầng kỹ thuật phải xin phép gia hạn và được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đầu tư.

2. Duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp trong suốt thời gian hoạt động; cung cấp các dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp.

3. Bố trí nguồn nước đảm bảo phục vụ cho việc chữa cháy tại chỗ; bố trí đảm bảo khoảng cách an toàn với nguồn nhiệt, thiết bị điện, hệ thống ngăn cháy với các vật dễ cháy và khu vực lân cận của cụm công nghiệp.

4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, lao động, tiêu chuẩn về xây dựng, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, bảo vệ môi trường.

5. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục triển khai đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

6. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan theo quy định; công bố công khai diện tích đất chưa cho thuê, cho thuê lại trong cụm công nghiệp trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp và của địa phương;

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp không phải là doanh nghiệp hợp tác xã làm chủ đầu tư, hình thành từ nguồn vốn đầu tư ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Trường hợp chuyển đổi chủ đầu tư hoặc giao chủ đầu tư sang doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư đối với cụm công nghiệp đã hình thành tài sản kết cấu hạ tầng từ đầu tư ngân sách nhà nước, căn cứ điều kiện thực tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức thẩm định, quyết định thu lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đã đầu tư theo quy định để giao cho doanh nghiệp, hợp tác xã quản lý, sử dụng.

Trường hợp có từ 2 doanh nghiệp, hợp tác xã trở lên cùng tham gia đăng ký làm chủ đầu tư thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo tổ chức đấu giá, thu lại giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đã đầu tư theo quy định để giao cho doanh nghiệp, hợp tác xã trả mức giá cao nhất quản lý, sử dụng.

Chương IV

ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 22. Tiếp nhận dự án đầu tư vào cụm công nghiệp

Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đầu tư, cơ sở sản xuất có nhu cầu di dời vào cụm công nghiệp liên hệ với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để được hướng dẫn về quy hoạch, bố trí ngành nghề, giá thuê đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, sử dụng các dịch vụ công cộng, tiện ích, các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào cụm công nghiệp và thỏa thuận nguyên tắc về vị trí, địa điểm, diện tích đất công nghiệp dự kiến thuê.

Điều 23. Thuê đất, cấp giấy phép xây dựng trong cụm công nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cụm công nghiệp thực hiện thủ tục thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với cụm công nghiệp không phải do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho các tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê lại đất trong cụm công nghiệp.

2. Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được thẩm định thiết kế thì được miễn giấy phép xây dựng. Trong trường hợp này, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo thời điểm khởi công bằng văn bản kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đến Ủy ban nhân dân cấp huyện để theo dõi, lưu hồ sơ.

Điều 24. Quyền của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Được sử dụng, gia hạn sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; cho thuê lại phân đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng và tài sản trên đất thuê theo quy định của pháp luật.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ công cộng và các dịch vụ khác theo quy định.

3. Ứng vốn hoặc góp vốn để xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật theo thỏa thuận với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng.

4. Được hỗ trợ, tạo điều kiện trong việc tuyển dụng, đào tạo lao động phục vụ yêu cầu sản xuất, kinh doanh.

5. Được hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các thủ tục đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

6. Hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật.

Điều 25. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Sử dụng đất, triển khai dự án đầu tư, hoạt động sản xuất, kinh doanh đúng nội dung hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và nội dung Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); trường hợp quá thời hạn quy định phải báo cáo chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cơ quan có thẩm quyền gia hạn theo quy định.

2. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh, đầu tư, tài chính, kế toán, kiểm toán, thống kê, bảo hiểm, an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ, an ninh, trật tự, nộp các khoản tiền sử dụng hạ tầng, dịch vụ công cộng, tiện ích khác theo thỏa thuận.

3. Tham gia tích cực vào việc thu hút lao động, giải quyết việc làm tại địa phương, ưu tiên lao động thuộc diện chính sách, hộ gia đình bị thu hồi đất để xây dựng cụm công nghiệp.

4. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật. Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh phải lập, thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Việc kiểm tra, thanh tra chuyên ngành đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh thực hiện theo kế hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và được thực hiện thường xuyên không quá một lần trong một năm trừ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thường xuyên phối hợp với Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện và chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong cụm công nghiệp.

3. Tổ chức, cá nhân trong cụm công nghiệp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh gửi cơ quan thống kê trên địa bàn theo quy định của Luật Thống kê. Định kỳ hàng quý, năm, cơ quan thống kê trên địa bàn có trách nhiệm tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Công Thương để phối hợp quản lý.

Chương V

CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

Mục 1

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 27. Ưu đãi đầu tư đối với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

1. Cụm công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

2. Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản, được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được miễn tiền thuê đất 7 năm và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được hưởng nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

Điều 28. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

1. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn hoặc quyết định đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào cụm công nghiệp từ ngân sách địa phương và ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương.

3. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách trung ương, yêu cầu công tác quản lý cụm công nghiệp từng giai đoạn, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp từ ngân sách trung ương để hỗ trợ đầu tư các cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

4. Đối với các cụm công nghiệp do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư, ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 30% tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và phần vốn hỗ trợ không tính vào tổng vốn đầu tư của dự án để tính giá cho thuê lại đất, giá sử dụng hạ tầng đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp.

Tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp hình thành từ ngân sách nhà nước hỗ trợ được xác định là tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Các doanh nghiệp, hợp tác xã được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình hạ tầng hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp có trách nhiệm

quản lý, duy tu, bảo dưỡng và vận hành thường xuyên để phục vụ hoạt động của cụm công nghiệp.

Điều 29. Hỗ trợ hoạt động phát triển cụm công nghiệp

1. Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp do Bộ Công Thương thực hiện gồm:

a) Điều tra, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo, phối hợp xúc tiến đầu tư; thông tin tuyên truyền, in ấn, xuất bản tài liệu; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp;

b) Khảo sát, đánh giá, xây dựng chính sách, mô hình quản lý, kinh nghiệm phát triển cụm công nghiệp ở trong và ngoài nước; định kỳ xây dựng báo cáo định hướng phát triển cụm công nghiệp cả nước;

c) Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí xác định các mô hình phát triển cụm công nghiệp hiệu quả, bảo vệ môi trường (như cụm công nghiệp chuyên ngành, cụm công nghiệp hỗ trợ, cụm công nghiệp sinh thái,...); tổ chức hướng dẫn, công nhận, khen thưởng đối với các mô hình này.

2. Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp do địa phương thực hiện gồm:

a) Hoạt động phát triển cụm công nghiệp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư; điều tra, khảo sát các tổ chức, cá nhân có nhu cầu di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp; lập, thẩm định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; lập quy hoạch chi tiết xây dựng cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến cụm công nghiệp;

c) Hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư, chi phí vận chuyển, lắp đặt cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường hoặc nguy cơ gây ô nhiễm môi trường trong làng nghề, khu dân cư di dời vào trong cụm công nghiệp.

3. Kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp là nguồn kinh phí sự nghiệp; được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mục 2

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP LÀNG NGHỀ

Điều 30. Điều kiện ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề

1. Nằm trong phương án phát triển cụm công nghiệp, được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về quản lý cụm công nghiệp.

2. Cụm công nghiệp làng nghề được xem xét hỗ trợ phải phục vụ phát triển nghề truyền thống, làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận còn giá trị.

3. Tính đến thời điểm xem xét hưởng ưu đãi, hỗ trợ, tỷ lệ đăng ký lấp đầy trên 80%, trong đó trên 60% của các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề theo xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 31. Ưu đãi, hỗ trợ đối với cụm công nghiệp làng nghề

1. Ưu đãi đầu tư:

a) Cụm công nghiệp là địa bàn ưu đãi đầu tư, thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đất, được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật. Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề được miễn tiền thuê đất 11 năm, được xem xét vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước với mức không quá 70% tổng mức đầu tư và hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề, dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề được hưởng nhiều mức ưu đãi thì áp dụng mức ưu đãi cao nhất.

2. Hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách địa phương hỗ trợ kinh phí di dời các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất hộ gia đình, cá nhân trong làng nghề vào cụm công nghiệp làng nghề; mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương xem xét ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp làng nghề.

3. Ngoài hưởng ưu đãi, hỗ trợ tại các khoản 1 và 2 Điều này, dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật và sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp làng nghề còn được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ tại các Điều 28 và 29 Nghị định này và của pháp luật liên quan. Trường hợp nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ thì áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CỤM CÔNG NGHIỆP

Điều 32. Nội dung quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp

1. Ban hành, tổ chức thực hiện phương án phát triển, kế hoạch, chương trình, pháp luật, cơ chế, chính sách, tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
2. Cấp, điều chỉnh, thu hồi các loại giấy phép, chứng nhận liên quan đến đầu tư, kinh doanh cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, hỗ trợ thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công cộng, tiện ích về cụm công nghiệp.
3. Tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển cụm công nghiệp.
4. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm và vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp.

Điều 33. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về cụm công nghiệp

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên cả nước; phân công trách nhiệm, quyền hạn cụ thể từng Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan liên quan; ban hành chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về cụm công nghiệp.
2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong từng giai đoạn do ngân sách trung ương đảm bảo; chỉ đạo xử lý, giải quyết các vi phạm, vấn đề vướng mắc phát sinh vượt thẩm quyền của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
3. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ngoài phạm vi quyền hạn, trách nhiệm nêu tại các Điều 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 và 41 Nghị định này, có trách nhiệm quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực và quản lý theo lãnh thổ đối với cụm công nghiệp; kiểm tra, thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; hướng dẫn, phân cấp hoặc ủy quyền cho Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này và của pháp luật liên quan.

Điều 34. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về cụm công nghiệp trên phạm vi cả nước có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Xây dựng, ban hành hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền ban hành các chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách, pháp luật, chứng nhận, xác nhận liên quan về cụm công nghiệp; có ý kiến đối với phương án phát triển, điều chỉnh

phương án phát triển, điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích cụm công nghiệp của các địa phương theo pháp luật về quy hoạch và Nghị định này.

2. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

3. Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; hướng dẫn xây dựng các mô hình phát triển cụm công nghiệp hiệu quả, bảo vệ môi trường.

4. Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp từng giai đoạn do ngân sách trung ương đảm bảo.

5. Kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, chính sách, pháp luật, hiệu quả quản lý, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; thanh tra, xử lý kiến nghị, vi phạm pháp luật về cụm công nghiệp theo thẩm quyền, quy định của pháp luật.

6. Ban hành biểu, mẫu quy chế quản lý, báo cáo về cụm công nghiệp; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước.

Điều 35. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung pháp luật về đầu tư nội dung sau:

a) Cụm công nghiệp làng nghề thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và lựa chọn chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

c) Sở Công Thương là cơ quan đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư vào cụm công nghiệp.

2. Tổng hợp phương án ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trung hạn và hằng năm theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 36. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung pháp luật về thuế quy định cụm công nghiệp thuộc địa bàn được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, cụm công nghiệp làng nghề thuộc địa bàn được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng

như địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

2. Hướng dẫn hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn về quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp đầu tư từ ngân sách nhà nước.

3. Cân đối ngân sách trung ương đảm bảo thực hiện hoạt động phát triển cụm công nghiệp.

Điều 37. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Hướng dẫn thực hiện quy chuẩn xây dựng, trình tự lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và hoạt động cấp phép xây dựng trong cụm công nghiệp; ban hành quy định suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

2. Tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung pháp luật về xây dựng quy định các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được thẩm định thiết kế thì được miễn giấy phép xây dựng.

Điều 38. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Tổng hợp, đề xuất cấp có thẩm quyền bổ sung pháp luật về đất đai quy định việc cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp không phải do doanh nghiệp, hợp tác xã làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện công tác quản lý đất đai, bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp theo quy định pháp luật; chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, đánh giá định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác quản lý đất đai, bảo vệ môi trường tại các cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh; xử lý kiến nghị, vi phạm pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp theo quy định.

3. Rà soát, tổng hợp, lập, công bố danh mục các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong cả nước.

Điều 39. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn về tổ chức, hoạt động, sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về cụm công nghiệp.

Điều 40. Quyền hạn, trách nhiệm của Bộ Công an

Hướng dẫn, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh, trật tự, phòng cháy, chữa cháy tại các cụm công nghiệp theo quy định.

Điều 41. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện phương án phát triển, điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; quyết định thành lập, mở rộng, điều chỉnh hoặc thu hồi quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, kế hoạch hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp về Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn do ngân sách nhà nước đảm bảo (ưu tiên bố trí vốn xây dựng, hoàn thiện công trình hạ tầng bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động); quyết định sử dụng vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào cụm công nghiệp.

2. Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp, giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và dự án sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; phân cấp, quy định cụ thể Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì giải quyết các thủ tục triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 và khoản 3 Điều 43 để thực hiện vai trò, chức năng cơ quan đầu mối quản lý các cụm công nghiệp trên địa bàn.

3. Chỉ đạo các cấp, ngành, đơn vị trên địa bàn hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất triển khai dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; hỗ trợ thực hiện giải phóng mặt bằng, đền bù, tái định cư, xây dựng hệ thống giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, bưu chính viễn thông, nhà ở công nhân.

4. Chỉ đạo thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất, xử lý vi phạm pháp luật về cụm công nghiệp trên địa bàn; chỉ đạo kiểm tra, giám sát chặt chẽ các cụm công nghiệp gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn.

5. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác về cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 42. Quyền hạn, trách nhiệm của Sở Công Thương

Sở Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn, có quyền hạn, trách nhiệm:

1. Xây dựng, trình và tổ chức thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn, Quy chế quản lý cụm công nghiệp, các chính sách, Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, kế hoạch và dự toán kinh phí hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

2. Về giải quyết các thủ tục triển khai đầu tư cụm công nghiệp:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp, điều chỉnh, thu hồi quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; tham gia ý kiến các hồ sơ, thủ tục liên quan đến triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp (gồm: Thu hồi đất, cho thuê đất, phê duyệt quy hoạch chi tiết, phê duyệt dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy,...) theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, điều chỉnh, thu hồi chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp; tham gia ý kiến các hồ sơ, thủ tục liên quan đến triển khai dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ trì thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất, đánh giá thực hiện phương án phát triển cụm công nghiệp, chính sách, pháp luật, hiệu quả phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn; xử lý hoặc đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý vi phạm pháp luật, vấn đề phát sinh về cụm công nghiệp.

4. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình cụm công nghiệp; đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhu cầu sử dụng đất của cụm công nghiệp trong từng giai đoạn; xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn.

Điều 43. Quyền hạn, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Đề nghị xây dựng phương án phát triển, điều chỉnh phương án phát triển, thành lập, mở rộng, điều chỉnh quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ, đảm bảo cho đơn vị sự nghiệp công lập làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả; phê duyệt hoặc đề nghị phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo pháp luật về xây dựng, đầu tư, đầu tư công và quy định, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn trực thuộc hỗ trợ thực hiện công tác thu hồi đất, thuê đất, đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, nhà ở công nhân, thủ tục triển khai đầu tư vào cụm công nghiệp.

3. Tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp, đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào trong cụm công nghiệp (gồm: Thu

hồi đất, cho thuê đất, cấp giấy phép xây dựng, chấp thuận phương án phòng cháy, chữa cháy, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường,...) theo quy định của pháp luật, phân công và phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và hoạt động phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn.

5. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc chấp hành pháp luật, chính sách về cụm công nghiệp theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44. Bổ sung Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư

Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 5 Điều 31 như sau:

“d) Sở Công Thương tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong cụm công nghiệp”.

Điều 45. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp hoạt động kém hiệu quả, không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ, xin gia hạn nhiều lần, vi phạm pháp luật bị xem xét xử lý theo quy định.

Điều 46. Xử lý chuyển tiếp

1. Cụm công nghiệp có diện tích dưới 10 ha hoặc cụm công nghiệp ở các huyện miền núi, cụm công nghiệp làng nghề có diện tích dưới 5 ha đã được thành lập, mở rộng trước Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp có hiệu lực và cụm công nghiệp có diện tích trên 75 ha, hình thành trước khi Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp có hiệu lực, đã được Bộ Công

Thương thỏa thuận giữ nguyên diện tích được tiếp tục hoạt động và quản lý theo quy định tại Nghị định này.

2. Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong quá trình thực hiện được tiếp tục điều chỉnh, bổ sung theo quy định về quản lý quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tại các Điều 7, 8 và 9 Nghị định số 68/2017/NĐ-CP cho đến khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt theo quy định của pháp luật quy hoạch.

3. Cụm công nghiệp đang thẩm định hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh việc thành lập hoặc mở rộng theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP hoặc thực hiện lại thủ tục theo quy định tại Nghị định này.

4. Thành lập cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg

Cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg gồm cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trước ngày 05 tháng 10 năm 2009, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng trước ngày 05 tháng 10 năm 2009, nằm trong Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp hoặc Quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương và có dự án đầu tư vào cụm công nghiệp trước ngày 05 tháng 10 năm 2009.

Căn cứ tình hình thực tế, hiệu quả đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư của cụm công nghiệp, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đơn vị liên quan làm rõ hồ sơ pháp lý, sự cần thiết thành lập cụm công nghiệp; tính khả thi, đáp ứng quy định đối với phương án thành lập cụm công nghiệp (gồm: năng lực của chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao quản lý, phương án tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, phương án quản lý, bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, phương án tài chính tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật,...) và các quy định khác liên quan; báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc không thành lập cụm công nghiệp. Trường hợp thành lập cụm công nghiệp có diện tích lớn hơn 75 ha, đã lấp đầy diện tích đất công nghiệp hoặc đã phê duyệt quy hoạch chi tiết và hoàn thành thủ tục đền bù, giải phóng mặt bằng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Công Thương để chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có ý kiến thống nhất trước khi phê duyệt.

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2023.

2. Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 của Nghị định này.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp các bộ, ngành liên quan và các địa phương hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính